

CÁC LOẠI NÔNG CỤ TRUYỀN THỐNG TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VĨNH LONG THẾ KỶ XX

NGUYỄN THU VÂN

Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy công cụ sản xuất là những vật dụng quan trọng, gần gũi và gắn liền với cuộc sống hàng ngày của người dân Vĩnh Long. Những dụng cụ này đã trở thành nét đặc trưng tiêu biểu của loại hình văn hóa nông nghiệp lúa nước, văn minh vùng sông nước. Bài viết giới thiệu một số loại nông cụ truyền thống đã được sử dụng ở tỉnh Vĩnh Long trong thế kỷ XX, qua đó thấy được vai trò của chúng trong nền kinh tế nông nghiệp.

Tỉnh Vĩnh Long nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, mang đậm nét đặc trưng của một vùng sông nước miệt vườn. Nằm giữa hai con sông lớn, sông Tiền và sông Hậu, Vĩnh Long có nhiều sông rạch⁽¹⁾ chằng chịt, hàng năm đã mang lại cho những cánh đồng nơi đây hàng triệu tấn phù sa. Ngoài các vùng đất ven sông màu mỡ, tỉnh còn có nhiều cù lao sông như cù lao An Bình (trên sông Tiền), cù lao Quới Thiện⁽²⁾, cù lao Năm Thôn (trên sông Cổ Chiên), cù lao Lục Sĩ⁽³⁾, cù lao Mỹ Hòa (trên sông Hậu). Ưu thế

về địa lý này khiến cho nông nghiệp Vĩnh Long sản xuất được quanh năm và phát triển mạnh. Từ rất sớm, những lưu dân Việt, Hoa, Khmer khi đặt chân đến vùng đất Vĩnh Long sinh sống đã biết khai thác các sản vật thiên nhiên sẵn có, nhanh chóng thích ứng với điều kiện tự nhiên, cải biến đất đai, cây trồng, vật nuôi, công cụ sản xuất nhằm phục vụ cho đời sống và trao đổi hàng hóa. Phần lớn những lưu dân từ đồng bằng sông Hồng, từ Ngũ Quảng di cư đến vùng Vĩnh Long đều sống bằng nông nghiệp. Đến vùng đất mới định cư, những lưu dân mang theo các vật dụng, công cụ sản xuất cùng những kinh nghiệm truyền

Nguyễn Thu Vân. Thạc sĩ. Trung tâm Sử học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thống về nghề nông đã có từ lâu đời. Bên cạnh đó, họ biết kế thừa những công cụ của người Khmer, tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có trong thiên nhiên để chế tạo, cải tiến ra những công cụ phù hợp với sản xuất ở địa phương. Vào khoảng những năm 1860, khi người Pháp bắt đầu chiếm đóng⁽⁴⁾, Vĩnh Long đã có diện tích trồng lúa lớn nhất so với các địa phương khác ở Nam Kỳ. Vào năm 1868, diện tích đất trồng lúa của hạt Vĩnh Long đã đạt đến 32.821ha, bằng 12,3% diện tích đất lúa toàn đồng bằng sông Cửu Long và bằng 34,4% diện tích đất lúa ở vùng giữa sông Tiền và sông Hậu (Nguyễn Thế Nghĩa, Nguyễn Chiến Thắng (chủ biên), 2001, tr. 216). Trong sự phát triển của nông nghiệp (đặc biệt là nghề trồng lúa), các công cụ sản xuất đã đóng một vai trò không nhỏ.

Về thổ nhưỡng, Vĩnh Long có ba loại đất: đất đồng, đất biển và đất bưng. Đất đồng là vùng đất thấp trung bình rộng lớn; đất biển là đất thấp nằm dựa mé sông rạch, bị ngập theo thủy triều và đất bưng là đất trũng thấp ngập nước quanh năm, cỏ mọc rất dày và cao (Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1895, tr. 54, 83, 279). Vĩnh Long có một số bưng không trồng được lúa như Bưng Trường (huyện Vũng Liêm); Bưng Sầm xã Hòa Bình, Bưng Sen ở xã Bình Ninh, bưng Cây Dong ở xã Hòa Hiệp (Tam Bình); còn lại đất đồng, đất biển rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long, 2003, tr. 49). Đầu thế kỷ XX, do đất ngập nước, cỏ lác bao phủ, đất

cao thấp khác nhau, dân cư chưa nhiều⁽⁵⁾, nên người dân chỉ chọn những chỗ dễ canh tác để làm ruộng.

Sản xuất nông nghiệp có nhiều công đoạn, mỗi một công đoạn thích ứng với một số loại công cụ. Có thể chia công cụ thành các nhóm: công cụ làm đất và gieo cấy; công cụ tưới tiêu; công cụ thu hoạch; công cụ ra hạt và làm sạch hạt lúa; công cụ tách vỏ trấu; công cụ vận chuyển; công cụ phơi sấy, bảo quản, chế biến. Dưới đây bài viết sẽ mô tả cụ thể các công cụ và việc sử dụng để thấy vai trò của chúng trong quá trình khẩn hoang và sản xuất nông nghiệp của người nông dân.

1. CÔNG CỤ LÀM ĐẤT VÀ GIEO CÂY

- *Phảng, cù nèo, bàn cào*: Khi làm ruộng trên vùng đất đồng, người nông dân chủ yếu sử dụng *cây phảng* để phát cỏ gieo hạt, cấy lúa và chỉ làm một vụ lúa mùa/năm. Đầu tiên, người ta phát cỏ một diện tích nhỏ đủ để gieo mạ. Khi gieo mạ xong thì phát cỏ, dọn sạch toàn bộ ruộng và cỏ bờ để cấy lúa. Do chức năng của phảng như vậy, nên đối với người nông dân khi xưa, phảng có vai trò không thể thiếu. Cây phảng là công cụ duy nhất trong khâu làm đất ban đầu, chỉ cần “phát cỏ rồi cấy” nhưng thu hoạch rất cao. Trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn (1964, tr. 148) ghi chép: “... Tam Lạch (tức Mỹ Tho), trại Bả Canh (tức Cao Lãnh), châu Định Viễn (tức Cái Bè, Vĩnh Long), thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 300 hộc, như thế thì ruộng

tốt có thể biết được...”. Tùy theo vùng đất, yêu cầu công việc, người nông dân sử dụng loại phăng thích hợp. Cây phăng có nhiều cách gọi khác nhau: Ở Nam Bộ gọi là “trảm thảo” (chém cỏ) hay là “trảm phạt”. Ở Trung Bộ gọi là “con dao trảm” (dài 40 phân, mép dày, lưỡi không sắc lắm, dùng phạt cỏ hai bên bờ ruộng khi chuẩn bị cấy lúa. Ở Quảng Nam gọi đây là dao phạt cỏ bờ (Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường, 2007, tr. 30). Ở đồng bằng Bắc Bộ thì gọi là dao phát bờ, chỉ sử dụng ở ruộng nước và không dùng phổ biến, thông dụng như cày, cuốc (Nguyễn Quang Khải, 2003, tr. 35). Cây phăng Nam Bộ là sự kết hợp giữa phăng miền Bắc và chà-gạc của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở địa hình trung thấp (Lê Công Lý, 2011, tr. 100). Có ý kiến cho rằng, cây phăng là nông cụ do người Campuchia sáng tạo ra. Nhưng đối với người Campuchia, nó là nông cụ thứ yếu, còn người Việt khi đi khai hoang đã cải tiến thành nông cụ làm đất có hiệu quả cao (Sơn Nam, 1958, tr. 43). Cán phăng uốn cong khoảng 90^0 so với lưỡi, thường làm bằng cây mù u (loại cây gỗ rất phổ biến trong vườn) vừa dai vừa bền chắc. Góc độ của cán phăng có thể thay đổi tùy theo độ sâu mực nước và tầm vóc của người sử dụng để thao tác thuận lợi hơn. Lưỡi phăng được làm bằng thép dài khoảng 80 - 90cm, bề bản rộng khoảng 9 - 10cm. Khi làm việc, người nông dân cầm cán phăng chém từng nhát vào gốc cỏ với tư thế khom lưng xuống để lưỡi phăng nằm ngang trên

mặt đất. Nếu tính trung bình một lát chém là 6 tấc vuông, thì phát một công đất⁽⁶⁾ cần đến 2000 lát chém. Cây phăng trung bình nặng hơn 3kg, dài 85 phân, muốn cầm cán để đưa lưỡi phăng lên phải tung ra một lực 10kg. Vì quá nặng nhọc nên việc phát cỏ là công việc độc quyền của cánh đàn ông (Sơn Nam, 1958, tr. 38). Cây phăng có hai phần, phần lưỡi và phần cán. Lưỡi phăng được cải tiến tùy theo điều kiện đất khô hay có nước. Phăng dùng trên đất khô có bề bản lưỡi hẹp hơn, còn trên ruộng nước và có nhiều cỏ thì bản lưỡi to hơn để lợi dụng sức lướt của lưỡi phăng trong nước.

Phăng có nhiều loại hình: *Phăng gai*, thường dùng để chặt phát các bụi cây rậm rạp có gai, chém cỏ bờ, khi phát dùng hai tay. *Phăng cỏ cò*, gần cán có eo giống như cổ cò, thường dùng cho ruộng bưng. *Phăng giò nai* có cổ dài, có eo, hình dáng giống giò nai nên gọi là phăng giò nai, dùng để chặt cỏ lác ở mé bờ. Phăng cổ cò và phăng giò nai thích hợp với vùng bưng nước sâu, đầy cỏ lác. *Phăng cổ lùn (phăng nắp nhật)*: thích hợp với loại đồng cạn, ít cỏ, dùng phát cỏ ruộng và phát gốc rạ. Cây phăng này có nguồn gốc từ người Khmer (“náp” tiếng Khmer có nghĩa là cây phăng), sau được người Việt cải tiến, sửa cho cổ hơi lơi để thích hợp với những miếng ruộng sâu hơn. Loại phăng cổ cò và phăng nắp rất thông dụng ở Vĩnh Long. Khi nói về phăng thì cần phải nhắc đến cây *củ nèo* (hay kéo nèo), người Khmer gọi là tupoe. Sau mỗi nhát phăng người ta dùng củ nèo kéo cỏ dọn đường cho

nhất phẳng tiếp theo. Ngày nay phẳng không còn được sử dụng nhiều ở Vĩnh Long, chỉ có một số nơi người dân dùng phẳng để phát cỏ lác dẹt chiếu, như ở cù lao Quới Thiện, Thanh Bình (Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long, 2003, tr. 55).

Bàn cào cũng là dụng cụ thường dùng kèm với phẳng và đã ra đời cùng thời với phẳng cổ lùn, theo chân người Việt vào khai phá vùng đất Vĩnh Long khoảng đầu thế kỷ XX, được sử dụng nhiều ở các huyện: Trà Ôn, Vũng Liêm, Tam Bình... Công dụng của bàn cào là gom cỏ trên ruộng. Có 2 loại phổ biến là cào rê và cào tay. *Bàn cào rê* sử dụng ở ruộng không đắp bờ, còn *bàn cào tay* dùng cho ruộng có đắp bờ. Hiện nay, cào cỏ ít được sử dụng vì việc làm đất chủ yếu bằng cày xới và bừa trực, không phát cỏ như trước. Hơn nữa, lượng cỏ không nhiều và cọng cỏ không dài nên không thể dùng cào cỏ. Bàn cào tay giờ chỉ thỉnh thoảng được dùng để dọn cỏ ao mương ở một số nơi trong mương vườn hoặc các kênh thủy lợi.

- *Cày, bừa, trực*: Sau khi đất biển, đất bưng dần trở thành đất thuộc (loại đất đã được cải tạo thành đất tốt) người nông dân sử dụng cày, bừa, trực để làm đất, cải tạo đồng ruộng. Nông dân Vĩnh Long sử dụng 2 loại cày: *Cày bắp (ché)*: rất phổ biến ở Vĩnh Long khi còn ruộng bưng. Loại cày này được người Việt tiếp thu, cải tiến từ cày của người Khmer, dùng để cày trên ruộng mềm sau những trận mưa lớn hoặc đất còn có một ít nước, như đồng ruộng ở các xã Thiện Mỹ, Tân

Mỹ ven giồng Thanh Bạch (Trà Ôn); ruộng ở các xã Trung Thành, Trung Ngãi ven vùng đất gò Giồng Ké (Vũng Liêm); *Cày đổi*: xuất xứ từ cày của người Chăm được người Việt cải tiến thành cày đổi cho thích ứng với vùng đất mới. Từ khi đồng ruộng Vĩnh Long không còn sinh lầy, cây cày đổi được dùng phổ biến hơn.

Một công cụ không thể thiếu trong khâu làm đất (dọn đất) trước khi gieo cấy là *bừa*. Chức năng của bừa là làm đất nhỏ tơi, hòa với nước thành bùn đặc, đồng thời kéo ra những mảng rễ cỏ còn trong đất. Đất thịt, đất chua phèn thường phải bừa nhiều lần, đất cát thì bừa ít hơn. Có hai loại: bừa răng và bừa muống. *Bừa răng* dùng để xé đất cày vỡ ra và có thể làm trong điều kiện đất ẩm khô hoặc ướt như tại các giồng cát thuộc huyện Vũng Liêm, xã Loan Mỹ (huyện Tam Bình). *Bừa muống* dùng để xới xáo mặt đất.

Ở những nơi ruộng bùn sâu, sau khi phát cỏ phải dùng *trục* để làm đất nhão nhuyễn thành bùn mềm, vùi rơm rạ và cỏ dại đã mục vào trong đất, giúp môi trường đất canh tác mềm và tốt hơn. Ở cù lao An Bình, ruộng chủ yếu là đất bùn nên sau khi phát cỏ, chỉ cần dùng trục, trục đất sơ qua vài lượt là có thể xuống giồng. Chỉ tùy theo loại ruộng người nông dân mới sử dụng cày.

- *Cuốc, lạng*: *Cuốc* được sử dụng phổ biến cùng lúc với cây phẳng, dùng để vỡ đất trong điều kiện khô hoặc ẩm, giúp đất tơi xốp tiện cho việc gieo hạt hoặc tía lúa. *Cuốc* còn dùng để xới

đất, vùi cỏ dại hoặc đánh rãnh thoát nước, nhất là ở các vùng đất gò huyện Tam Bình, Bình Minh, Long Hồ. *Leng* hay *vá* là công cụ cầm tay dùng để đào đất trong điều kiện đất ẩm, hoặc để xúc đất, đào ao, lên liếp....

- *Ghế nhỏ mạ, ván mạ*: Sau khi dọn sạch đất (chế đất), nông dân dùng giống lúa đã ủ lên mống để gieo mạ. Mạ gieo khoảng 30 ngày được nhổ đem ra ruộng cấy. Để thuận tiện cho việc nhổ mạ giữa ruộng nước, nông dân thường dùng *ghế nhỏ mạ*. Khi nhổ mạ, họ dùng hai tay đập bó mạ vào lòng bàn chân cho sạch bớt bùn đất, cột thành từng bó, rồi chất lên ghế mạ. Từ ruộng mạ ra ruộng cấy có thể khá xa, nên người dân nghĩ ra cái *ván mạ*, để chở các bó mạ ra ruộng. Ván mạ được kết bằng 4 hay 5 miếng ván bằng các đà ngang, dùng trâu để kéo (có khi người kéo).

- *Nọc cấy, phảng cấy, dao búng lúa*: Ở các vùng sinh lầy không cày được, nông dân dùng *nọc cấy* là một thanh gỗ nhọn chọc lỗ xuống đất rồi cấy vào lỗ. Nọc có nhiều tên gọi và hình dáng khác như: nọc cổ bông với 8 cạnh, đầu bù (lớn) dùng cấy đất sâu như ở huyện Vũng Liêm; nọc chìa vôi cấy đất cát, đất cạn khu vực huyện Trà Ôn, Tam Bình, ngoài ra còn có loại nọc lục giác và nọc tròn. Vùng đất sâu, cấy lúa cây thì dùng cây nọc cấy lớn, dài (trung bình 55cm) và có độ nặng. Vùng cạn thì dùng nọc ngắn hơn (trung bình 40cm). Nọc cấy của người Khmer về hình thức đẹp hơn người Việt, chạm trổ trên đầu nọc rất mỹ thuật (Trần Xuân Kiêm, 1992,

tr.48). Thân cây nọc được chạm trổ, khắc hình (thường là hình rắn naga), tay cầm cong vút lên giống sừng nai. Nọc thường có độ dài từ 40-70cm, tùy theo từng loại đất mà người Khmer sử dụng loại nọc thích hợp.

Ở huyện Vũng Liêm và Tam Bình còn có dụng cụ cấy khá độc đáo, gọi là *phảng cấy*, dùng cho những khu vực ruộng sâu, đất cát (hình dáng giống cây phảng cổ lùn). Phảng cấy được làm bằng sắt dài khoảng 50-60cm, cán cũng bằng sắt dài 20cm, hoặc tra cán cây, đầu cây của phảng rộng khoảng 6cm nhỏ dần về cán. Cấy phảng cũng giống như cấy nọc. Khi cấy một tay cầm phảng một tay cầm mạ, cầm phảng cấy xuống đẩy nghiêng qua một bên và xé mạ ấn xuống sau đó rút phảng lên. Phảng cấy thường dùng để cấy lúa cây (Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long, 2003, tr. 59).

Khoảng cuối tháng 8 đầu tháng 9 dương lịch, cây lúa giâm được búng lên từng bụi bằng dao chuyên dùng, gọi là *dao búng lúa*. Dao này có cán cong làm điểm tựa cho bàn tay, khi ấn thẳng đứng, mũi nhọn của dao xuyên vào đất, lưỡi rất bén sẽ cắt đứt rễ để nhổ bụi lúa lên và chặt hết rễ. Sau đó, các cây lúa giâm này được chuyển đến ruộng cấy lần 2 (cấy liền). Việc chuyển lúa giâm đến ruộng cấy liền cũng được thực hiện với nhiều kiểu khác nhau, tùy theo mực nước ruộng cao hay thấp và chuyển đi xa hay gần. Nếu ruộng cạn, người ta bó mạ lúa giâm này lại thành từng bó rồi dùng “đòn xóc” có 2 đầu nhọn để đâm

xuyên qua bó mạ và gánh đi. Nếu ruộng có nước, người ta chất mạ lúa giâm đầy lên xuống với ngọn mạ quay xuống, phần gốc hướng lên trên, rồi kéo xuống đến nơi cấy.

2. CÔNG CỤ TƯỚI TIÊU

Tưới tiêu là một trong 4 điều kiện quan trọng để canh tác lúa: nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống. Nước là khâu quan trọng hàng đầu để quyết định cho sự sinh trưởng của cây lúa. Để đưa nước vào ruộng và đưa nước ra khỏi ruộng, người nông dân sử dụng *gàu dai* và *gàu sòng*. *Gàu dai*: khi tát hai người đứng đối diện cùng khom về phía trước, thả gàu tới nơi cần mức nước, sau khi mức hai người cùng giật gàu lên, nghiêng về phía sau và hất nước vào ruộng. *Gàu sòng* thì chỉ cần một người tát, khi tát người nông dân cầm cán mức nước đầy gàu rồi đổ lên ruộng. Gàu sử dụng nhiều ở các vùng đất gò nơi mà nước xả đập khó chảy đến, như: huyện Tam Bình, Bình Minh...

3. CÔNG CỤ THU HOẠCH

Thu hoạch là khâu quan trọng cuối cùng trong sản xuất lúa trên đồng ruộng, với 2 việc chủ yếu là gặt và tuốt lúa (tách lúa).

- *Vòng gặt*: Vào những thập niên 1960 - 1990, lúa mùa được trồng phổ biến ở Vĩnh Long. Khi lúa chín nông dân gặt bằng vòng gặt, lưỡi hái và lưỡi liềm. Hầu hết công việc này do phụ nữ đảm đương. *Vòng gặt* dùng để thu hoạch lúa mùa có chiều cao cây từ 1,2 - 1,6m. Do cây lúa cao, rất khó gom các bông lúa lại để cắt nên ngoài

lưỡi hái cắt lúa, nông dân đã sáng tạo thêm vòng gặt để móc lúa xuống. Công cụ này dùng để gặt lúa mùa ở cả vùng lúa cấy 2 lần và lúa cấy một lần.

Vòng gặt của người Việt và vòng gặt của người Khmer có khác nhau. Vòng gặt của người Việt làm bằng nhánh gỗ hình chữ V thường là gỗ cây mù u. Nhánh gỗ hình chữ V này được tạo hình một nhánh làm thân và tay cầm, nhánh kia được vót nhọn ở đầu để móc và gom bông lúa. Một lưỡi hái được tra thẳng góc với mặt phẳng chữ V về phía dưới. Việc gom lúa bằng mũi vòng gặt được thực hiện từ trong ra ngoài, bắt đầu từ trong lòng của người gặt và kéo về bên tay cầm vòng gặt, rồi vừa kéo các bông lên vừa xoay bàn tay cầm cán vòng gặt lật ngược trở lên để gom các bông lúa về góc chữ V để tay còn lại nắm lấy. Lúc này tay cầm vòng gặt sẽ trở về lưỡi hái để cắt mớ lúa. Các bông lúa đã cắt được đặt trên gốc rạ, khi đầy bó sẽ dùng chính thân lúa bó lại. Vòng gặt của người Khmer⁽⁷⁾ cũng được làm từ nhánh gỗ hình chữ V, nhưng lưỡi hái được tra vào cán tạo với mặt phẳng vòng gặt một góc 180°. Người gặt cầm cán vòng và dùng phần móc của vòng gom lúa từ ngoài vào, giữ bông lúa bằng tay còn lại, rồi xoay lưỡi hái để cắt bông lúa. Các công đoạn kế tiếp cũng tương tự như người Việt. Như vậy, vòng gặt người Việt và người Khmer khác nhau về cả cấu trúc và thao tác vận hành.

- *Lưỡi hái, lưỡi liềm*: Khi người nông dân Vĩnh Long chuyển sang trồng lúa

thần nông⁽⁸⁾ (khoảng thập niên 1960) thì chiếc *lưỡi hái* dần dần thay thế vòng gặt. *Lưỡi hái* cấu tạo đơn giản hơn, thao tác nhanh hơn, phù hợp với việc cắt lúa thần nông, vốn thấp cây hơn lúa mùa. *Lưỡi hái* gồm một cán bằng gỗ có tra *lưỡi liềm* bằng thép bén, xẻ hình răng cưa, khi cắt lúa chỉ cần kéo ngược chiều răng cưa từ ngoài vào trong lòng người cắt. *Lưỡi liềm* cũng có công dụng như *lưỡi hái*, có 2 loại liềm lơi và liềm cong. Cách cắt lúa của *lưỡi hái* và *lưỡi liềm* đều đơn giản, chỉ cần tay phải hoặc tay trái nắm mớ lúa, tay còn lại cầm *lưỡi hái* hoặc *lưỡi liềm* cắt. *Lưỡi hái* thường dùng cắt lúa lúc ruộng còn nước, *lưỡi liềm* cắt lúa ruộng khô. *Lưỡi hái* và *lưỡi liềm* còn thường dùng để cắt lát dẹt chiếu, cắt cỏ cho trâu bò ăn.

4. NÔNG CỤ RA HẠT, LÀM SẠCH HẠT

- *Bò đập lúa, thang bò*: Sau khi cắt lúa, gom lại thành đống, để khỏi tổn công sức chuyên chở nặng nề từ ruộng về nhà, người ta sử dụng *bò đập lúa* để tách hạt lúa ra khỏi rơm. *Bò đập lúa* đan bằng cật tre, quây lại cho lúa khỏi văng, chừa một chỗ hở để người đứng và bên trong đặt một cây đà ngang bằng gỗ. Khi đập bó lúa vào đà gỗ lúa sẽ văng ra, nhưng vẫn nằm trong *bò đập*. Lúa đầy *bò* (gần chạm thang) người nông dân xúc ra, đóng vào bao chở về phơi phóng. Một *bò* có thể 1 người hoặc 2 người luân phiên nhau đập.

Thang bò cũng là công cụ dùng để đập lúa cho rụng hạt. *Thang bò* gồm

khung thang được làm bằng gỗ chắc, thiết kế nằm gọn trong thân *bò*, một đầu đặt ở đáy *bò*, đầu kia tựa vào thành miệng *bò*. Các thanh ngang làm bằng tre già chịu lực tốt, đặt cách nhau khoảng 1cm cho hạt lúa dễ dàng rơi xuống. Khi đập người ta đưa mớ lúa qua khỏi đầu rồi dùng lực đập mạnh phần bông lúa xuống thang *bò*. *Bàn* hay *ghế đập lúa* cũng dùng để tách hạt lúa ra, được sử dụng trong trường hợp lúa được gặt (bằng vòng gặt), bó lại thành từng bó rồi gom lại thành từng đống trên sân, trong vườn nhà hoặc ở nơi gò cao trong ruộng. Ghế đập lúa được làm bằng gỗ chắc và nặng. Thân ghế và 2 chân hợp thành một góc khoảng 60°. Mặt ghế kết bằng những thanh tre già chắc chắn với các khoảng hở 2cm. *Bàn đập lúa* có cấu trúc và hình dạng tương tự ghế đập lúa, nhưng có thân chính là nguyên một mảnh gỗ dày và nặng. *Bàn đập lúa* vững vàng hơn khi đập, nhưng khá nặng nề. Người ta sử dụng các công cụ này bằng cách trải đệm hoặc lưới cước trên sân bằng phẳng, rồi kê *bàn/ghế đập lúa* ở giữa cạnh những bó lúa đã chất thành đống. Cùng lúc 2 người có thể thay phiên nhau dùng cái cặp kẹp giữ chặt bó lúa rồi đập mạnh xuống *bàn* hoặc ghế cho rụng hạt.

- *Dùng trâu bò*: Thay vì ra hạt bằng *thang bò*, hay *đập cặp*, những nông dân có ruộng nhiều và có sẵn trâu bò có thể vận chuyển các bó lúa về sân để đập lúa. Sân đập lúa là bãi đất rộng, các bó lúa được chất dựng đứng (phần thân phía dưới, phần

bông lúa hướng lên trên), sát nhau. Đôi trâu hay bò với cái điều (ách) đôi được máng lên cổ, đi song song với nhau vòng quanh trên sân lúa cho đến khi lúa rụng hết hạt. Trong quá trình giậm lúa, người ta cũng thường xuyên dùng mỏ xáy để đảo các bó lúa cho trâu bò giẫm đều.

- *Dụng cụ giê lúa*: Sau khi đập và phơi, lúa phải được giê cho sạch. Thao tác được thực hiện như sau: một người đứng thẳng lưng, nâng thúng lúa lên cao rồi đổ xuống từ từ; người khác kẹp miếng chiếu cói giữa hai chân, hai tay cầm lấy hai đầu chiếu mà quạt cho bông cỏ và thóc lép bay ra (đôi khi người ta cũng lợi dụng sức gió cho đỡ tốn công lao động). Cách làm này chậm, tốn nhiều sức lực và hiệu quả không cao. Những gia đình nông dân khá giả thường đóng cái *xa quạt* để quạt lúa. Xa quạt lúa đóng bằng gỗ cây và ván, thành một cái hộp gỗ, một hộc gỗ dưới đáy phểu để đựng lúa sạch, bên kia có một cửa mở xuống một cái hộc khác đựng lúa lép. Sức gió được tạo bởi 4 cánh quạt gỗ, gắn vào một ống hình trụ, đường kính khoảng 100m. Khi lúa được đổ vào xa quạt, người ta dùng sức người để quay cánh quạt. Giê lúa bằng xa quạt năng suất cao, ít tốn sức lực và lúa sạch hơn.

5. NÔNG CỤ TÁCH VỎ TRẤU

Tách vỏ là khâu đầu tiên để chế biến thực phẩm. Công cụ để thực hiện công việc này gồm có: cối giã gạo, cối xay lúa. *Cối giã gạo* đều được người Khmer và người Việt sử dụng, nhưng

hình dáng có khác nhau. Cối người Khmer là một đoạn cây mù u cao 70cm, đường kính miệng 40cm, miệng được khoét bầu tròn từ đáy lên khoảng 30cm. Thân ngoài được đục khuyết vào giữa. Khi giã dùng cây chày giã dài 1 - 1,2m được bào lạng vừa tay cầm, thường 2 hay nhiều người cùng giã. Cối của người Việt có đường kính miệng 60cm, phía trong khoét bầu tròn từ đáy lên 40cm, phía ngoài cối có hình vuông với miệng trệt ra và được đục theo khối vuông nhỏ xuống tới đáy. Chày giã là thân cây tròn với đường kính 25cm, dài 40cm và được tra cán giữa thân với chiều dài 80cm. Khi giã cần phải có từ 2 người trở lên. Ngoài giã gạo, cối còn được dùng vào việc quét thức ăn cho gia súc.

Cối xay lúa được làm bằng tre hoặc trúc chẻ nan. Thân cối cao 1m với 2 phần, phần dưới cổ định được đổ đầy đất sét; phần trên cũng đổ đất nhưng ít hơn và có chừa lỗ cho lúa rơi xuống. Tay cối dài 1m, khi xay cần có từ 2 người trở lên. Vào khoảng cuối thế kỷ XX, máy chà gạo ra đời, nên từ đó cối xay ít khi được sử dụng.

6. NÔNG CỤ VẬN CHUYỂN

Trong canh tác nông nghiệp, vận chuyển cũng là khâu quan trọng. Dụng cụ vận chuyển được chia làm 2 loại hình trên bộ và dưới nước.

- *Trên bộ*: Để vận chuyển lúa trên ruộng khô lẫn ruộng ướt vào mùa thu hoạch lúa, người nông dân sáng tạo ra cái cộ. Cộ được làm bằng tre, phía dưới có hai cây tre dài, kết lại với nhau bởi các đà ngang, làm thành một cái

khung chắc chắn. Khung cột thường từ 1,3 - 1,5m, trên lót vạt tre để chất lúa. Đầu hai cây tre dài uốn cong lên, làm thành hai gọng kéo, dài từ 1,9 - 2,1m, đầu lại ở chỗ gắn ách cho trâu kéo. Khi gặt, người dân thường bó lúa thành bó, để rải thành hàng theo lối gặt của từng người, cột trâu theo đó mà chất lúa chở về nơi đập lúa. Nhà nào không có cột trâu thì dùng *đòn xóc*, xóc từng bó lúa lớn mà gánh về nhà. Đòn xóc làm bằng tre đực, hoặc loại cây nào có độ dẻo tốt, chịu được sức nặng mà không gãy. Ngoài ra đòn xóc còn có thể làm bằng tầm vông.

- *Dưới nước*: Xuồng ba hay năm lá được dùng để chuyển lúa từ các con kênh, rạch hẹp và cạn ra chỗ nước sâu. Xuồng tam bản hay các loại ghe lớn thì dùng để chuyển lúa ở những nơi sông, rạch sâu và lớn. Ngoài ra, nông dân còn dùng trệt để vận chuyển máy cày, máy xới, lúa...

7. NÔNG CỤ PHƠI SẤY, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN

Lúa được cột (chở) về nhà, dỡ ra, dàn đều cho thật mỏng trên những tấm *đệm bàng* dài khoảng 2m, hay những tấm vải nhựa khổ lớn.

- *Trang* và *cào* là những công cụ dùng để đảo lúa phơi sấy cho hạt lúa khô đều. Trang gồm một miếng gỗ hoặc miếng sắt to bản bề ngang khoảng 60-80cm, cao khoảng 15 - 20cm, được tra cán tre dài khoảng 2m. Người ta dùng trang để kéo và đảo lúa theo ý muốn. Cào là hình thức biến thể của trang, thay vì là một mảnh gỗ liền thì được đóng kèm các răng to bản cũng

bằng gỗ để xáo lúa được kỹ hơn khi phơi.

- *Mé bồ*: trước đây, canh tác lúa chỉ dựa vào nước trời, mỗi năm chỉ làm được một vụ lúa mùa, thu hoạch vào tháng 1 - 2 dương lịch. Do đó, để có lúa ăn trong suốt năm, người dân phải chứa lúa dự trữ. Mé bồ được dùng để quây thành vòng chứa lúa. Bồ gồm 1 tấm phen đan bằng tre (cót) cao khoảng 1 - 1,2m, dài 5 - 8m được khoanh tròn trên ván hoặc dưới nền đất cao (nhưng phải ngăn cách bằng 1 lớp trấu dày khoảng 20cm để ngăn sự hút ẩm từ đất). Phía dưới bồ trải lên 1 lớp đệm làm đáy, rồi đổ lúa vào. Trên mặt bồ có thể trải 1 tấm đệm, xong phủ 1 lớp trấu dày khoảng 10 - 20cm và có thể để một số lá sầu đâu để tránh sâu mọt. Bằng cách này người ta có thể bảo quản lượng lúa giống nhiều hơn.

- *Nia, sĩa, thúng* dùng để sấy lúa lép, gạo, xúc lúa và hứng lúa. Có 2 loại nia: của người Việt và của người Khmer. Nia của người Việt hình tròn có nhiều kích cỡ khác nhau, đường kính 1 - 1,2m... được đan bằng những miếng trúc nhỏ, vành bằng tre gai, nức vành bằng mây, gân, kẽm... Nia của người Khmer có hình dáng không tròn đều, với một đầu lớn có đường kính từ 70 - 80cm và một đầu nhỏ đường kính từ 50 - 60cm được đan bằng loại tre gai thật già. *Sĩa* (sẻ) dùng để giê lúa, lọc những hạt lúa chắc... *Sĩa* có nhiều kích cỡ với đường kính 60cm - 80cm... đan bằng trúc, vành bằng tre gai. Khi giê lúa nông dân thường dùng 3 cây tre dài

khoảng 2m giống đầu trên lại và có 3 sợi dây dứa nước phơi khô hoặc yếm dứa dài 1m thông xuống buộc vào sạ, đổ lúa lên sạ rồi dùng tay đẩy tới kéo lại (gọi là sảy lúa). Để xúc lúa, hứng lúa, người dân dùng thúng. Thúng có nhiều kích cỡ, đường kính 60cm, 70cm, 75cm và 90cm. Trước năm 1975 chủ điền hay sử dụng thúng đi thu lúa. Thúng được đan bằng trúc hoặc tre, vành nứt bằng tre gai. Người Khmer cũng đan thúng giống người Kinh nhưng bằng nan tre, trúc mảnh.

- *Táo, lít, gạ* để đong lúa, gạo. Táo được làm bằng kim loại, 2 bên hông có 2 quai, đường kính 30cm, cao 29cm, chứa được 20 lít. Ngoài ra còn có gạ, giống như táo nhưng kích thước lớn hơn, đường kính 38cm, cao 37cm, đựng được 40 lít. Lít cũng được làm bằng kim loại, hình dáng giống táo, nhưng nhỏ chỉ khoảng bằng 3 hộp sữa bò, tương đương gần 1kg.

- *Bỏ chứa* và *bao chứa* để đựng lúa và gạo. Bỏ được làm bằng tre, hoặc gỗ xẻ ván, đóng thành hình vuông hoặc hình chữ nhật, cao khoảng 2m. Từ đáy lên khoảng 30 - 50cm mở một cái miệng khoảng 30cm vuông và có nắp gài lại. Khi lúa đổ đầy bỏ, muốn lấy lúa ra chỉ cần kéo miệng bỏ, lúa sẽ theo đó mà ra.

Bao chứa lúa có nhiều loại, như bao bồ tời được làm từ cây bồ, sức chứa từ 2,5 gạ⁽⁹⁾ trở lên; bao nylon được làm từ nhựa, có màu xanh hay đen, có sức chứa từ 2 gạ trở lên.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở những nông cụ từng sử dụng ở miền Bắc, miền Trung, đồng thời biết học hỏi và cải tiến những nông cụ của người Khmer, người Chăm ở Nam Bộ, người nông dân Vĩnh Long đã tạo ra những nông cụ rất phong phú và đa dạng. Những công cụ này chủ yếu được làm bằng sắt và các loại gỗ tốt (sao sến, quao, mù u), hoặc bằng tre già... Người thợ làm nông cụ đã biết tận dụng, cải tiến các loại nông cụ theo yêu cầu của từng người sử dụng, thích hợp với từng loại ruộng, trên mỗi vùng địa hình của tỉnh. Có thể nói, mỗi một loại công việc người nông dân đều có một công cụ sản xuất thích ứng. Cũng như vậy, mỗi loại đất chuyên dụng, mỗi loại cây trồng đều có các loại nông cụ đáp ứng nhu cầu sản xuất, mang lại hiệu quả lao động cao. Chính điều này là một trong những yếu tố quan trọng góp phần mở rộng đất đai canh tác và phát triển Vĩnh Long thành một vùng nông nghiệp trù phú, đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XX. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Như: Mang Thít, Sông Ngang, Long Hồ, Vũng Liêm, Bà Kè, Bà Phong, Cai Ca... (Annuaire général de l'Indochine, 1914, p.425).

⁽²⁾ Còn gọi là Cù lao Dài.

⁽³⁾ Còn gọi là Cù lao Mây.

⁽⁴⁾ Quân Pháp đánh chiếm Vĩnh Long 2 lần vào năm 1862 và năm 1867.

⁽⁵⁾ Năm 1921 Vĩnh Long chỉ có khoảng 1.250 người (Theo Huỳnh Lứa (chủ biên), 1987, tr. 176).

⁽⁶⁾ Mỗi bề 12 tầm, mỗi tầm phát 2m80. Tức: 1.129m².

⁽⁷⁾ Người Khmer sinh sống tập trung ở các huyện Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh.

⁽⁸⁾ Lúa ngắn ngày (lúa thần nông, còn gọi là lúa Hè Thu), gieo trồng từ tháng 3-4 dương lịch ở những vùng đất gò cao, có kênh mương cấp nước tốt, thu hoạch từ tháng 7-8 dương lịch.

⁽⁹⁾ 1 gạ: thời Pháp được quy định là 40 lít khi đong gạo nhưng cũng có khi chỉ là 20 lít cho một số mặt hàng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Annuaire général de l'Indochine.1914. *Annuaire l'Indochine: Commercial, Industriel, Administratif*, 1^{re} partie, Bibliothèque nationale de France, p.425-427. <http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k61090415/f433.image>.
2. Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long. 2003. *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732-2000)*. TPHCM: Nxb. Văn nghệ.
3. Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1895. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tome I, tome II, Sài Gòn.
4. Lê Quý Đôn. 1964. *Phủ biên tạp lục*, quyển III (bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh. Hiệu đính: Đào Duy Anh). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Trần Xuân Kiêm. 1992. *Nghề nông Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Nguyễn Quang Khải. 2003. *Nông cụ và đồ gia dụng của nông dân đồng bằng Bắc Bộ*. Hà Nội: Nxb.Khoa học Xã hội.
7. Huỳnh Lứa (chủ biên). 1987. *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
8. Lê Công Lý. 2011. *Cây phambang và công cuộc khẩn hoang đồng bằng sông Cửu Long*. Thông tin khoa học Trường Đại học Văn hóa TPHCM, số 3.
9. Sơn Nam. 1958. *Một nông cụ chiến lược: Cây phambang và phát thế*. Tạp chí Nhân loại, số 4.
10. Nguyễn Thế Nghĩa, Nguyễn Chiến Thắng. 2001. *Vĩnh Long lịch sử và phát triển* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học, lần 1). TPHCM: Nxb. TPHCM.
11. Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường. 2007. *Nam Bộ thời khẩn hoang: phambang, cù nèo và ruộng cỏ*. Báo Tuổi Trẻ chủ nhật, số 30-07 (1244).